

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,270 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	3.0%	2.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.82
(Ba2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

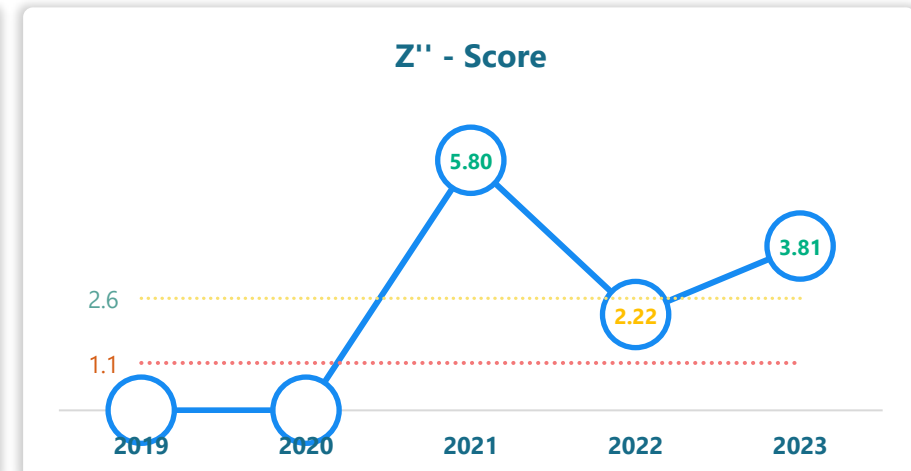
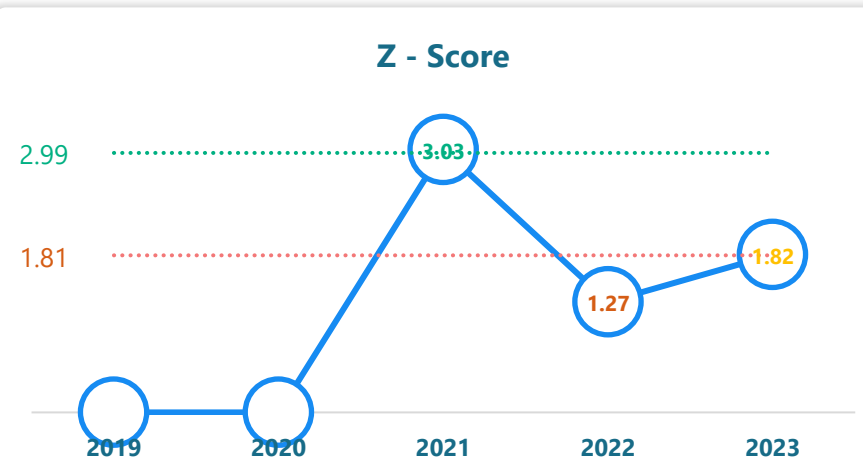
3.81
(Aa3)
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	331 tỷ VNĐ	▼ 1,065 ▼ 76.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	25.4 tỷ VNĐ	▼ 417 ▼ 94.3%

ROE	2023	+/- YoY
	0.5%	▼ 8.5%

ROA	2023	+/- YoY
	0.4%	▼ 6.2%



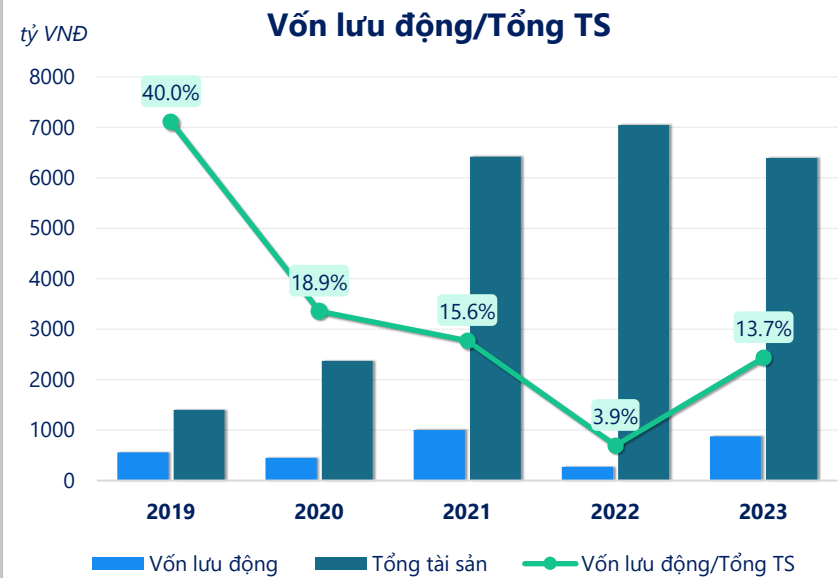
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.82** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **KHG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.81 > 2.6**, cho thấy **KHG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **KHG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 76.3%** chỉ còn **330.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 94.3%** chỉ còn **25.36** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.49%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

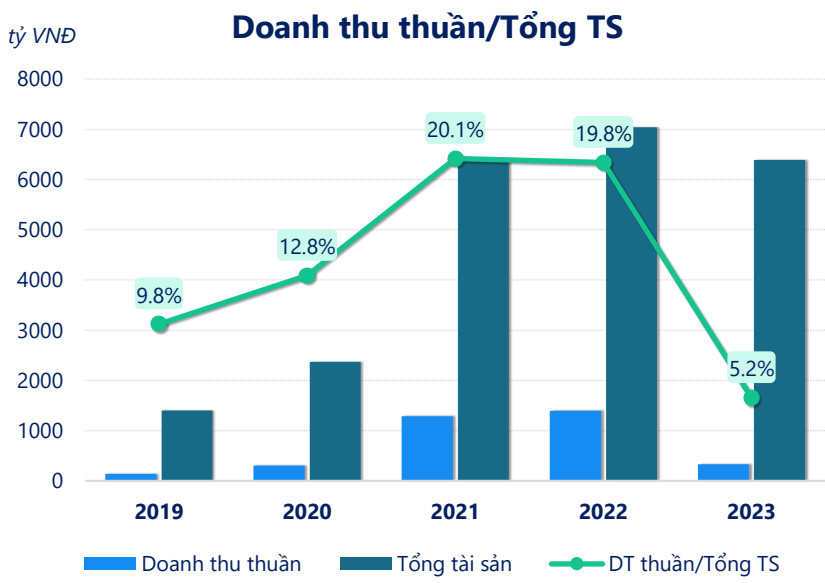
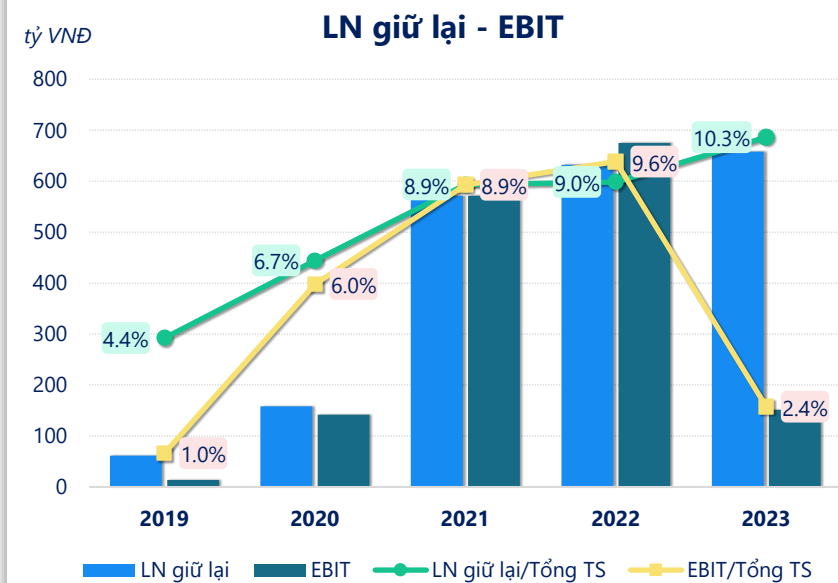
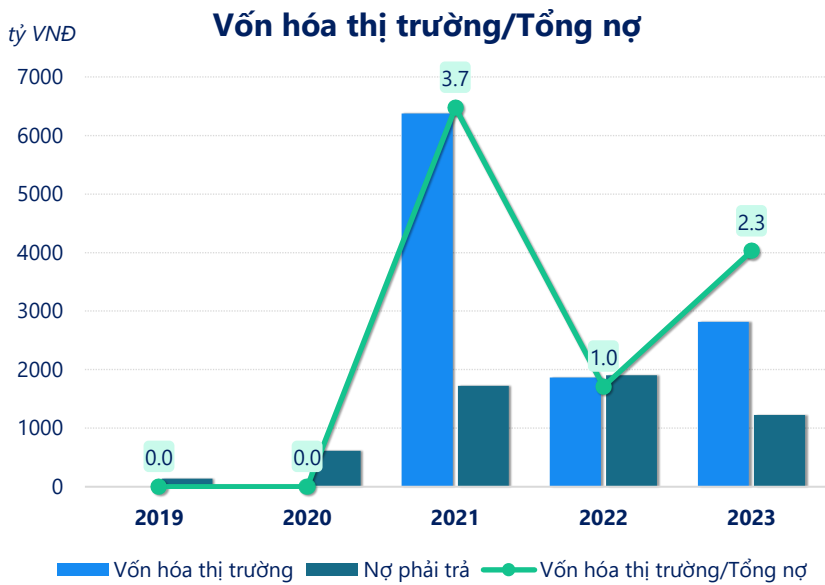
CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.30, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,501	7,045	-7.7%
Tài sản ngắn hạn	1,525	2,179	-30.0%
Tiền và tương đương tiền	70.1	196	-64.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,217	1,514	-19.6%
Hàng tồn kho	211	461	-54.4%
Tài sản ngắn hạn khác	26.8	8.04	234%
Tài sản dài hạn	4,976	4,865	2.3%
Phải thu dài hạn	4,734	4,649	1.8%
Tài sản cố định	0.65	0.82	-20.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	213	213	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.6	2.65	979%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,237	1,905	-35.1%
Nợ ngắn hạn	996	1,904	-47.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	765	1,008	-24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.3	240	-72.8%
Nợ dài hạn	241	0.86	27942%
Vay và nợ thuê dài hạn	240	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,264	5,140	2.4%
Vốn chủ sở hữu	5,264	5,140	2.4%
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	137	303	1,288	1,396	331
Giá vốn hàng bán	89.1	160	707	870	303
Lợi nhuận gộp	47.5	143	582	526	27.7
Doanh thu HĐTC	25.3	45.6	79.8	385	283
Chi phí TC	0.91	23.7	68.3	141	123
Chi phí lãi vay	0.55	20.4	53.7	120	117
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.1	21.3	37.5	128	120
Chi phí QLDN	22.4	22.5	39.8	57.2	32.4
LN thuần từ HĐKD	14.3	121	516	585	35.3
Lợi nhuận khác	-0.96	0.02	1.53	-30.8	-1.07
LN trước thuế	13.4	121	517	554	34.2
Lợi nhuận sau thuế	10.2	96.7	414	442	25.4
LNST của CĐ cty mẹ	10.2	96.7	414	442	25.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.1	192	-2,489	-1,020	-321
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.30	-800	70.3	307	180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.2	751	2,821	345	-4.52
Tiền đầu kỳ	24.9	19.3	162	564	196
Lưu chuyển tiền thuần	-5.57	143	402	-368	-146
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.3	162	564	196	50.1